TOÀ ÁN NHÂN DÂN **QUẬN BẮC TỪ LIÊM** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 146/2023/HNGĐ-ST
Ngày 07 tháng 4 năm 2023
V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BẮC TỪ LIÊM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Vũ Quang Hậu;

Các Hội thẩm nhân dân : 1. Ông Nguyễn Văn Sơn

2. Bà Hoàng Phương Lan

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quốc Trung – Thư ký Tòa án

Đại diện VKSND quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội tham gia phiên toà:

Bà Phong Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 07/4/2023, tại trụ sở Toà án Nhân dân Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 474/2022/TLST-HNGĐ ngày 01/12/2022 về việc: "Xin Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2023/QĐXXST ngày 01/3/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2023/QĐST-HNGĐ ngày 14/3/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2023/QĐST-DS ngày 22/3/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trân Văn N, sinh năm 1985; Địa chỉ: Thôn Đ, xã D, huyện Đ, TP. Hà Nội. Nghề nghiệp: Quân nhân. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn: Ông Đỗ Anh Thắng và ông Nguyễn Phi Long – là Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH ASEM Việt Nam – Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. (Có mặt).

2. Bị đơn: Chị Lê Thị Thùy G, sinh năm 1985; Địa chỉ: Phòng A chung cư B Số C đường X, Tổ dân phố Xuân L1, phường X, quận B, TP. Hà Nội. Nghề nghiệp: Giáo viên. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những lời khai khác có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn anh Trân Văn N trình bày:

Tôi và chị Lê Thị Thùy G kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 19/3/2013 tại UBND thị trấn R, huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn vợ chồng chúng tôi chung sống hạnh phúc được năm đầu tiên. Đến cuối năm 2013 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vấn đề tài chính, năm 2014 thì mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm về vấn đề chỗ ở, bản thân tôi cũng có mâu thuẫn với gia đình vợ. Từ năm 2020 trở lại đây mâu thuẫn trở nên trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng có nhiều bất đồng trong suy nghĩ, lối sống, cách chăm sóc giáo dục con cái. Cụ thể cô G và gia đình vợ tôi đã tự ý bán khoán con chung là cháu P mà không thông báo cho tôi biết. Ngoài ra nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng càng ngày càng trầm trọng do cô G không dành thời gian cho chồng, dù tôi đang trong quân đội ít có thời gian ở nhà nhưng mỗi khi tôi ở nhà thì cô G có thái độ thờ ơ với tôi, khiến tôi cảm thấy rất xa lánh. Năm 2022, mâu thuẫn trở nên đỉnh điểm vì khi tôi về nhà thì chị G không ở nhà với tôi mà lại đi chơi với bạn không thông báo cho tôi biết. Điều này khiến tôi cảm thấy tình cảm vợ chồng không còn. Nay tôi xác định mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, không có khả năng đoàn tụ và tôi giữ nguyên yêu cầu ly hôn với chị Lê Thị Thùy G.

Về con chung: Chúng tôi có 01 con chung là Trần Nguyên P, sinh ngày 18/12/2013. Sức khỏe của cháu P có mắc bệnh tăng động thể nhẹ. Khi ly hôn, do tôi là bộ đội và phải chấp hành điều động nên tôi đề nghị giao con cho chị G trực tiếp nuôi dưỡng và tôi tự nguyện cấp dưỡng 2.000.000đ/tháng. Hiện mức lương hàng tháng của tôi là 10.500.000đ/tháng nhưng tôi phải trả nợ hàng tháng 6.600.000đ. Như vậy hàng tháng thực tế tôi chỉ nhận được 3.400.000đ. Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải nhiều lần và tôi nhất trí cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 3.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung: Chúng tôi không có tài sản chung.

Về công nợ chung: Chúng tôi không có.

Về nợ riêng: Tôi có vay 01 khoản vay tín dụng tín chấp đối với Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Trần Duy Hưng, theo Hợp đồng tín dụng ký ngày 01/11/2022 vay tổng số tiền là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Khi vay tiền tôi không nói cho chị G biết và tôi xác định đây là khoản nợ riêng của tôi và không liên quan đến chị G. Mục đích vay để tôi sử dụng cho công việc cá nhân và tôi tự chịu trách nhiệm khoản nợ này, không liên quan đến chị G và không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Tại Bản tự khai và phần trình bày tại các phiên công khai chứng cứ, hoà giải, bị đơn là chị Lê Thị Thùy G trình bày:

Về tình cảm vợ chồng: Tôi xác nhận về điều kiện kết hôn như anh N trình bày là đúng, chúng tôi kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 19/3/2013 tại UBND thị trấn R, huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa. Quá trình vợ chồng chung sống, anh N là bộ đội thường xuyên ở doanh trại nên vợ chồng tôi có ít thời gian dành cho nhau. Việc anh N trình bày tôi không quan tâm đến anh N là do con chung chúng tôi mắc bệnh tăng động, tôi là giáo viên tự do nên phải thường xuyên nhận lịch dạy thêm để bảo đảm tiền học, tiền chữa bệnh cho cháu vì anh N ít có đóng góp hỗ trợ tôi. Từ đó dẫn đến vợ chồng ít dành sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Từ tháng 7/2022, vợ chồng tôi phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh N nghi ngờ tôi có quan hệ ngoại tình nhưng tôi khẳng định không có chuyện đó. Ngược lại chính anh N là người thiếu trách nhiệm với con cái. Đến nay, tôi xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh N nên tôi đồng ý ly hôn với anh Trân Văn N.

Về con chung: Chúng tôi có 01 con chung là Trần Nguyên P, sinh ngày 18/12/2013. Sức khỏe của cháu P có mắc bệnh tăng động chậm phát triển. Hàng ngày tôi là người trực tiếp chăm sóc chuyện học hành và sức khỏe của cháu.

Khi ly hôn, tôi đề nghị được quyền nuôi con chung và đề nghị anh N cấp dưỡng nuôi con chung là 5.000.000đ/tháng (Năm triệu đồng/tháng). Nếu như anh N không đồng ý mức cấp dưỡng trên, thì tôi đề nghị Tòa án giao cháu P cho anh N nuôi, tôi tự nguyện cấp dưỡng 2.000.000đ/tháng vì tôi là giáo viên tự do, thu nhập không ổn định còn anh N là sỹ quan có thu nhập ổn định.

Về tài sản chung: Chúng tôi không có.

Về nợ chung: Chúng tôi không có.

Đối với việc anh N trình bày anh N có 01 khoản vay tín dụng đối với Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Trần Duy Hưng thì tôi không biết về khoản vay này. Tôi xác định đây là khoản nợ riêng của anh N nên anh N phải tự có trách nhiệm chi trả, còn tôi không có trách nhiệm gì đối với khoản nợ này.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn anh Trân Văn N giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với chị Lê Thị Thùy G. Về con chung: Anh xác nhận vợ chồng có 01 con chung là Trần Nguyên P, sinh ngày 18/12/2013. Sức khỏe của cháu P có mắc bệnh tăng động thể nhẹ. Do anh là bộ đội phải đóng quân trong doanh trại nên anh đề nghị Tòa án giao con chung cho chị Dung trực tiếp nuôi dưỡng. Anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi

cháu P là 3.000.000đ/tháng vì mức lương hàng tháng của anh là 10.600.000đ nhưng đã phải trả nợ Ngân hàng hàng tháng là 6.600.000 đồng. Về tài sản chung: Anh xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về công nợ chung: Anh xác định vợ chồng không có nợ chung.

- Bị đơn chị Lê Thị Thùy G đồng ý ly hôn anh Trân Văn N. Về con chung: Chị xác nhận vợ chồng có 01 con chung là Trần Nguyên P như anh Nam trình bày. Chị đề nghị Tòa án giao con chung cho chị trực tiếp nuôi dưỡng vì cháu hiện đang bị bệnh và chị là người trực tiếp chăm sóc cháu hàng ngày. Còn anh N thì là bộ đội không có thời gian, điều kiện trực tiếp chăm sóc con. Tuy nhiên về vấn đề cấp dưỡng chị đề nghị anh N cấp dưỡng số tiền 5.000.000đ/tháng nuôi con. Lý do vì chị xác định chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng, chữa bệnh cho cháu Phúc hết khoảng 10.000.000đ/tháng. Trong khi đó chị là giáo viên tự do, thu nhập không ổn định. Về tài sản chung: Chị xác định vợ chồng không có tài sản chung. Về nợ chung: Không có.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn có ý kiến:

- Về tình cảm: Anh Trân Văn N và chị Lê Thị Thùy G đều xác định mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng thường xuyên xa cách, thiếu sự quan tâm. Thậm chí chị G còn kiện tụng gây ảnh hưởng đến công việc của anh N, vợ chồng đã sống ly thân anh N xin ly hôn, chị G nhất trí. Vì vậy đề nghị Tòa án giải quyết cho anh N được ly hôn chị G.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Trần Nguyên P, sinh ngày 18/12/2013. Sức khỏe của cháu P có mắc bệnh tăng động chậm phát triển. Xét hiện nay anh N là Quân nhân phải đóng quân trong doanh trại không có thời gian chăm sóc; phía chị G là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu từ nhỏ. Vì vậy đề nghị Tòa giao con cho cho chị G trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng tiền nuôi con chung: Phía anh N đã cung cấp chứng cứ về tổng thu nhập lương của anh N là 10.600.000đ nhưng hàng tháng anh phải trả nợ Ngân hàng hàng tháng là 6.600.000 đồng. Anh N cũng không có thời gian và không có điều kiện để làm thêm để có thu nhập nào khác. Về phía chị G hiện nay chị đang ở nhờ nhà em trai nên không mất tiền thuê nhà, chị dạy thêm nên thu nhập tốt hơn anh N. Vì vậy xét đề nghị của anh N xin được cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị Dung là 3.000.000 đồng/tháng là phù hợp với hoàn cảnh hiện tại của anh Nam hiện nay và phù hợp với mức sống tối thiểu vùng đối với trường hợp vụ án này. Mức cấp dưỡng như chị G yêu cầu là quá cao, gây ảnh hưởng đến

quyền lợi của anh Nam nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận mức cấp dưỡng 3.000.000đ/tháng như anh Nam đề nghị.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

***** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bắc Từ Liêm phát biểu quan điểm:

Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự từ thụ lý, lấy lời khai, hòa giải, xác minh thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn, Bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình: Thấy rằng cuộc sống vợ chồng giữa anh N và chị G có xảy ra mâu thuẫn, đã thực sự trầm trọng và kéo dài. Mục đích hôn nhân giữa các đương sự không đạt được. Anh N xin ly hôn, chị G cũng đồng ý ly hôn anh N. Vì vậy, cần áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Trần Văn N đối với chị Lê Thị Thùy G.

- Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Trần Nguyên P, sinh ngày 18/12/2013. Xét điều kiện nuôi con và các tài liệu chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án, đề nghị HĐXX giao cháu Trần Nguyên P cho chị Lê Thị Thùy G trực tiếp nuôi dưỡng. Và anh N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 3.000.000đ/tháng (ba triệu đồng)/tháng.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh N, chị D xác định không có tài sản chung, công nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

- Về nợ riêng: Anh N xác nhận khoản vay 200.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Quân Đội là khoản vay tín chấp riêng của anh N, không liên quan đến chị G nên không xét.

Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Nguyên đơn và Bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án Hôn nhân gia đình về việc "Xin ly hôn" giữa Nguyên đơn anh Trân Văn N và bị đơn chị Lê Thị Thùy G. Xét chị G hiện đang

cư trú tại: Phòng 604 chung cư mini Số 17/401/133 đường Xuân Đỉnh, Tổ dân phố Xuân Lộc 1, phường Xuân Đỉnh, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Nhân dân Quận Bắc Từ Liêm theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về việc lấy ý kiến của con chung:* Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình quy định về việc lấy lời khai của con từ đủ 7 tuổi trở lên về nguyện vọng của con chung muốn ở với bố hay mẹ sau khi bố mẹ ly hôn. Tuy nhiên căn cứ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện, cháu Trần Nguyên P, sinh ngày 18/12/2013 là con của chị Lê Thị Thùy G và anh Trân Văn N bị mắc bệnh tăng động – chậm phát triển. Ngày 17/02/2023 anh N – chị G có đơn đề nghị về việc không lấy lời khai của con. Mặt khác, cả anh N, chị G đều không tranh chấp về quyền nuôi con chung nên Tòa án không tiến hành lấy ý kiến của cháu Trần Nguyên P là có căn cứ theo quy định của pháp luật.

[2]. *Về nội dung:*

Xem xét yêu cầu xin ly hôn của anh Trân Văn N đối với chị Lê Thị Thùy G, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- *Về tình cảm:* Anh Trần Văn N và chị Lê Thị Thùy G kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 19/3/2013 tại UBND thị trấn R, huyện Đ,tỉnh Thanh Hóa. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, cả anh N và chị G đều xác nhận vợ chồng chung sống hạnh phúc được một năm đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do hai bên bất đồng quan điểm sống, vợ chồng nghi ngờ, không tin tưởng về sự chung thủy của nhau. Ngoài ra cả hai anh chị còn có nhiều bất đồng trong suy nghĩ, lối sống, cách chăm sóc giáo dục con cái. Năm 2022, mâu thuẫn trở nên đỉnh điểm và cũng từ thời gian này vợ chồng bắt đầu sống ly thân. Nay anh N làm đơn xin ly hôn, chị G cũng xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể khắc phục được chị nhất trí với yêu cầu xin ly hôn của anh G. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét cho anh N được ly hôn chị Lê Thị Thùy G là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

- *Về con chung*: Anh N, chị G có 01 con chung là cháu Trần Nguyên P, sinh ngày 18/12/2013.

Chị G có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu P và yêu cầu anh N cấp dưỡng số tiền 5.000.000đ/tháng nuôi con. Anh N đồng ý để chị Dung nuôi con và đề nghị cấp dưỡng 3.000.000đ/tháng nuôi con. Hội đồng xét xử xét, anh N là bộ

đội thường xuyên ở trong doanh trại không có thời gian, điều kiện trực tiếp chăm sóc con chung. Chị G là giáo viên tự do và là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu P hàng ngày và cả anh N và chị G đều đồng ý để cháu P cho chị G trực tiếp nuôi dưỡng. Để bảo đảm việc sinh hoạt của cháu P được ổn định và đảm bảo cho việc khám chữa bệnh cho cháu, Hội đồng xét xử xét cần giao cháu Trần Nguyên P cho chị Lê Thị Thùy G trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng, anh N và chị G không thống nhất được mức cấp dưỡng cho cháu Phúc. Chị G xác định chi phí chăm sóc, tiền học và tiền chữa bệnh cho cháu Phúc hết khoảng 10.000.000đ/tháng. Vì vậy chị đề nghị anh N cấp dưỡng ½ số tiền trên là 5.000.000đ/tháng cho cháu P. Căn cứ các tài liệu, chứng cứ chị G giao nộp, Hội đồng xét xử xác nhận chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Phúc như chị Dung trình bày là có cơ sở. Tuy nhiên, xét Bảng lương của anh Trân Văn N (Có xác nhận của Kho K14 Cục Hậu cần Phòng không – không quân) và Giấy xác nhận dư nợ của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Trần Duy Hưng thể hiện: Thu nhập hàng tháng của anh N là 10.882.000 đồng và phải trả nợ gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng LD2230694055 là 6.600.000 đồng nên thực tế hàng tháng anh chỉ có nguồn thu là 4.282.000 đồng, tuy nhiên số tiền anh N vay của Ngân hàng chị G không biết. Vì vậy Hội đồng xét xử xét chấp nhận một phần yêu cầu của chị Dung nâng mức cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho cháu P là 4.000.000đ/tháng là phù hợp.

- *Về tài sản chung, công nợ chung:* Anh N, chị G không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[3]. *Về án phí:*

Anh Trân Văn N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn yêu cầu Ly hôn của anh Trần Văn N đối với chị Lê Thị Thùy G.

[1.1]. Về nhân thân: Cho anh Trần Văn N được ly hôn chị Lê Thị Thùy G.

[1.2]. Về con chung:

- Xác nhận anh chị có 01 (một) con chung là Trần Nguyên P sinh ngày 18/12/2013. **Nay giao con** Trần Nguyên P cho chị Lê Thị Thùy G trực tiếp nuôi dưỡng;

- Về cấp dưỡng tiền nuôi con chung: Anh Trân Văn N có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung là 4.000.000 đồng/tháng (bốn triệu đồng/tháng), thời gian cấp dưỡng tiền nuôi con tính từ tháng 4 năm 2023 cho đến khi con trưởng thành hoặc có sự thay đổi khác.

- Không ai được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung của anh Trân Văn N.

[1.3]. Về tài sản chung: không có, nên Tòa không xét.

[1.4]. Về công nợ chung: Không có nên tòa không xét.

[2]. *Về án phí:*

[2.1]. Nguyên đơn anh Trân Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng tiền nuôi con. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số: AA/2020/0043524 ngày 30/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Anh N còn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[3]. Về quyền kháng cáo:

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa

Nơi nhận:
- *Đương sự;*
- *VKSND Q.Bắc Từ Liêm;*
- *VKSND thành phố Hà Nội;*
- *TAND thành phố Hà Nội;*
- *Chi cục THA DS Q.Bắc Từ Liêm;*
- *Lưu HS, VP*

Vũ Quang Hậu